

Hà Nội, ngày 24 -03- 2017
tháng năm 20

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh

Tên TCNY: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Mã Chứng khoán: PGI

Địa chỉ trụ sở: Tầng 21,22 – Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 043.7760.867 Fax: 043.7760.868

Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn – Phó Tổng Giám đốc

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex theo đường dẫn: <http://pjico.com.vn/vi/tai-chinh-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu VT, ĐT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 1873/GP-UB

ngày 8 tháng 6 năm 1995

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH ngày 25 tháng 3 năm 2013.

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Thái Hương
Ông Nguyễn Văn Tiến
Ông Đào Nam Hải
Bà Nguyễn Minh Hương
Ông Trần Minh Tuấn
Ông Trần Quốc Hùng
Ông Lê Văn Thanh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (*đến ngày 16 tháng 1 năm 2017*)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Học
Ông Phạm Phú Tiến
Bà Lưu Thị Việt Hoa
Ông Vũ Duy Huỳnh
Bà Nguyễn Bích Thủy

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên
Thành viên (*đến ngày 16 tháng 1 năm 2017*)
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Nam Hải
Ông Nguyễn An Hòa
Ông Trần Anh Tuấn
Ông Bùi Hoài Giang
Ông Lê Thanh Đạt

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 21, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Tuan*
Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – Số liệu so sánh

Mặc dù không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 40 của báo cáo tài chính riêng đính kèm trong đó đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm kết thúc cùng ngày đã được điều chỉnh lại.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không bao gồm các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh 40 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó trong báo cáo kiểm toán ngày 14 tháng 3 năm 2016.

Theo Thông báo số 299/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà Nước ngày 9 tháng 8 năm 2016, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu kế toán đối với số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm kết thúc cùng ngày.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-106/3



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **18-03-2017**



Phạm Huy Cường

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2657-2014-007-1

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Mẫu B01 – DNPNT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 (điều chỉnh lại) VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)		3.643.680.699.977	3.095.167.379.353
I	Tiền và các khoản tương đương tiền		136.807.125.219	173.457.109.921
1	111	Tiền	111.807.125.219	68.507.109.921
2	112	Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	104.950.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.924.004.410.300	1.569.976.225.295
1	121	Đầu tư ngắn hạn	1.941.442.314.407	1.584.530.974.421
2	129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(17.437.904.107)	(14.554.749.126)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		383.350.366.275	366.570.993.624
1	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	393.232.427.829	371.106.247.939
1.1	131.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	328.688.155.114	317.960.806.302
1.2	131.2	Phải thu khác của khách hàng	64.544.272.715	53.145.441.637
2	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.432.190.034	2.656.657.504
4	135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	54.219.757.122	63.769.402.229
5	139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(65.534.008.710)	(70.961.314.048)
IV	Hàng tồn kho		7.291.324.339	8.907.063.310
1	141	Hàng tồn kho	7.291.324.339	8.907.063.310
V	Tài sản ngắn hạn khác		99.289.950.308	107.498.824.249
1	151	Chi phí trả trước ngắn hạn	97.259.177.711	106.901.079.712
1.1	151.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	82.755.235.936	90.505.323.176
1.2	151.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.503.941.775	16.395.756.536
2	152	Thuế GTGT được khấu trừ	1.589.208.969	-
5	158	Tài sản ngắn hạn khác	441.563.628	597.744.537
VIII	Tài sản tái bảo hiểm		1.092.937.523.536	868.757.162.954
1	191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	299.882.544.212	247.578.253.976
2	192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	793.054.979.324	621.178.908.978

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	31/12/2016	31/12/2015
	số	minh	VND	(điều chỉnh lại)
				VND
B		TÀI SẢN DÀI HẠN		
	200	(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	648.885.930.103	620.108.673.495
I		Các khoản phải thu dài hạn		
4	210	Phải thu dài hạn khác	11.533.394.107	10.239.947.567
4.1	218	Phải thu dài hạn khác	11.533.394.107	10.239.947.567
4.1	218.1	Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
4.2	218.2	Phải thu dài hạn khác	5.533.394.107	4.239.947.567
II		Tài sản cố định		
1	220	Tài sản cố định hữu hình	357.140.277.260	403.306.071.582
	221	- Nguyên giá	232.875.974.157	229.274.140.942
	222	- Giá trị hao mòn lũy kế	363.591.580.785	336.922.387.876
	223		(130.715.606.628)	(107.648.246.934)
3	227	Tài sản cố định vô hình	111.613.704.398	154.128.993.757
	228	- Nguyên giá	133.044.832.318	165.334.239.224
	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(21.431.127.920)	(11.205.245.467)
4	230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.650.598.705	19.902.936.883
III		Bất động sản đầu tư		
	240	- Nguyên giá	86.253.527.991	55.373.517.118
	241		96.057.873.261	60.086.566.355
	242	- Giá trị hao mòn lũy kế	(9.804.345.270)	(4.713.049.237)
IV		Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
1	250	Đầu tư vào công ty con	188.251.817.733	145.169.728.999
	251		14.318.727.139	14.318.727.139
2	252	Đầu tư vào công ty liên kết	1.350.000.000	1.350.000.000
3	258	Đầu tư dài hạn khác	192.668.633.709	151.167.934.233
4	259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(20.085.543.115)	(21.666.932.373)
V		Tài sản dài hạn khác		
1	260	Chi phí trả trước dài hạn	5.706.913.012	6.019.408.229
	261		5.706.913.012	6.019.408.229
	270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.292.566.630.080	3.715.276.052.848
		(270 = 100 + 200)		

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 (điều chỉnh lại) VND
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		3.378.304.852.142	2.911.541.118.576
I	Nợ ngắn hạn	310	3.362.241.669.848	2.902.268.066.583
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312	271.216.389.480	175.130.040.814
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1	257.427.986.334	168.434.414.928
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	312.2	13.788.403.146	6.695.625.886
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	1.958.742.641	1.483.354.205
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20.476.821.929	26.581.784.129
5	Phải trả người lao động	315	118.733.744.280	81.408.079.519
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	-	28.000.000
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	28.385.334.949	92.659.724.904
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	69.500.371.541	53.691.095.501
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	31.774.947.144	23.294.358.581
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	2.820.195.317.884	2.447.991.628.930
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1	1.272.615.605.501	1.143.990.748.211
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2	1.299.397.541.919	1.096.002.612.553
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3	248.182.170.464	207.998.268.166
II	Nợ dài hạn	330	16.063.182.294	9.273.051.993
3	Phải trả dài hạn khác	333	2.053.237.300	2.053.237.300
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	4.198.578.040	1.030.703.839
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	9.811.366.954	6.189.110.854
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	914.261.777.938	803.734.934.272
	Vốn chủ sở hữu	410	914.261.777.938	803.734.934.272
1	Vốn cổ phần	411	709.742.180.000	709.742.180.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	709.742.180.000	709.742.180.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	13.252.855.866	3.496.950.000
4	Cổ phiếu quỹ	414	-	(12.558.869.134)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	47.094.617.942	42.439.396.654
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419	43.732.766.970	38.444.865.555
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	100.439.357.160	22.170.411.197
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	4.292.566.630.080	3.715.276.052.848

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Đơn vị	31/12/2016	31/12/2015 (điều chỉnh lại)	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
3	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	15.305.587.255	13.910.515.412
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	399.905.261.754	387.000.741.570
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)			
	- Đô la Mỹ (USD)	USD	983.840	23.556
	- Đô la Úc (AUD)	AUD	400	400
	- Euro (EUR)	EUR	7.780	4.683
	- Bảng Anh (GBP)	GBP	150	150

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2017

Kế toán Tổng hợp



Chu Công Nguyên

Trưởng phòng Kế toán



Vương Quốc Hưng



Đào Nam Hải

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B02 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2016 VND	2015 (điều chỉnh lại) VND	
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.066.758.581.415	1.896.564.438.596
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	10.068.517.581	8.876.522.151
3	Doanh thu hoạt động tài chính	12	143.941.717.243	126.743.931.109
4	Thu nhập khác	13	3.377.287.714	1.670.211.032
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.731.050.168.814	1.585.830.548.989
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	21	8.675.438.058	5.741.188.738
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	40.213.182.712	31.024.041.743
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	316.538.927.461	291.010.725.732
9	Chi phí khác	24	2.273.441.265	433.052.423
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 - 20 - 21 - 22 - 23 - 24)	50	125.394.945.643	119.815.545.263
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.423.922.783	22.924.114.055
13	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	101.971.022.860	96.891.431.208

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02 –DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 (điều chỉnh lại) VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	26	2.516.982.284.361	2.334.235.637.225
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.484.460.174.461	2.230.545.060.131
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		161.146.967.190	163.798.749.254
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	24	128.624.857.290	60.108.172.160
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	27	583.631.051.966	562.920.010.122
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		635.935.342.202	536.242.682.558
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	24	52.304.290.236	(26.677.327.564)
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		1.933.351.232.395	1.771.315.627.103
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		133.407.349.020	125.248.811.493
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	28	133.384.839.168	125.186.790.039
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		22.509.852	62.021.454
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03 + 04)	10		2.066.758.581.415	1.896.564.438.596
6 Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.123.807.923.295	1.025.422.719.653
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.125.692.740.981	1.028.144.052.682
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.884.817.686	2.721.333.029
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		158.203.163.288	188.914.015.576
8 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	24	203.394.929.366	(47.808.208.729)
9 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	24	171.876.070.346	(101.048.606.258)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	29	997.123.619.027	889.749.101.606

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 (điều chỉnh lại) VND
11	16	24	40.183.902.298	55.743.040.855
12	17	30	693.742.647.489	640.338.406.528
	17.1		175.551.475.217	191.211.366.774
	17.2		518.191.172.272	449.127.039.754
13	18		1.731.050.168.814	1.585.830.548.989
14	19		335.708.412.601	310.733.889.607
15	20		10.068.517.581	8.876.522.151
16	21		8.675.438.058	5.741.188.738
17	22		1.393.079.523	3.135.333.413
18	23	31	143.941.717.243	126.743.931.109
19	24	32	40.213.182.712	31.024.041.743
20	25		103.728.534.531	95.719.889.366
21	26	33	316.538.927.461	291.010.725.732
22	30		124.291.099.194	118.578.386.654
23	31		3.377.287.714	1.670.211.032
24	32		2.273.441.265	433.052.423
25	40		1.103.846.449	1.237.158.609
26	50		125.394.945.643	119.815.545.263
27	51	34	23.423.922.783	22.924.114.055
29	60		101.971.022.860	96.891.431.208

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2017

Kế toán Tổng hợp

Trưởng phòng Kế toán


Chu Công Nguyên


Vương Quốc Hưng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	2016 VND	2015 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.539.057.145.852	2.300.497.474.488
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.772.806.861.906)	(1.676.427.721.092)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(282.881.005.692)	(285.232.050.682)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(24.467.470.743)	(22.547.362.524)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	395.462.278.865	383.823.959.987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(560.623.948.702)	(559.986.944.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	293.740.137.674	140.127.355.383
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(23.035.294.080)	(40.902.292.735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	735.828.938	543.811.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.511.158.427.500)	(1.093.414.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	958.202.502.514	950.158.029.167
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(21.672.000.000)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	157.072.000.000	558.900.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.674.109.905	131.705.284.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(284.509.280.223)	(73.022.268.019)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Mẫu B03 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	2016 VND	2015 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	22.314.875.000	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69.233.415.815)	(62.510.757.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.918.540.815)	(62.510.757.565)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(37.687.683.364)	4.594.329.799
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	173.457.109.921	168.897.358.286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.037.698.662	(34.578.164)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 4)	70	136.807.125.219	173.457.109.921

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2017

Kế toán Tổng hợp



Chu Công Nguyên

Trưởng phòng Kế toán



Vương Quốc Hưng



Đào Nam Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1873/GP-UB ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 67/GPĐC01/KDBH ngày 25 tháng 3 năm 2013.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 21, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 57 đơn vị thành viên trực thuộc, một công ty con là Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex (31/12/2015: 57 đơn vị thành viên trực thuộc, một công ty con và một công ty liên kết). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng là 100%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng là kinh doanh vận tải và phương tiện vận tải, đại lý môi giới bảo hiểm và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 1.592 nhân viên (31/12/2015: 1.549 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất, các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính cho Tổng Công ty và công ty con (gọi chung là “PJICO”).

Để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của PJICO.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tương tự như chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(d).

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(1)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 6 - 35 năm

(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”) và Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm đến ngày báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn 17755.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 (“Nghị định 46”), Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

(m) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm (“Nghị định 73”), sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(n) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Nghị định 73, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 (“Thông tư 194”). Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(1)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán năm bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán năm liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán năm trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(r) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	10.762.780.706	8.348.406.126
Tiền gửi ngân hàng	101.044.344.513	60.156.470.795
Tiền đang chuyển	-	2.233.000
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	104.950.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	136.807.125.219	173.457.109.921



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
*(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)*

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng (i) VND
a) Chứng khoán kinh doanh	110.623.099.407	133.778.968.300	(17.437.904.107)	97.946.946.643	91.047.400.517	(14.554.749.126)
- Tổng giá trị cổ phiếu	110.623.099.407	133.778.968.300	(17.437.904.107)	97.946.946.643	91.047.400.517	(14.554.749.126)
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO</i>	<i>32.305.029.907</i>	<i>28.552.567.100</i>	<i>(3.752.462.807)</i>	<i>32.305.029.907</i>	<i>32.089.127.817</i>	<i>(215.902.090)</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>10.022.712.000</i>	<i>(4.977.288.000)</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>8.550.000.000</i>	<i>(6.450.000.000)</i>
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn</i>	<i>14.000.000.000</i>	<i>39.540.000.000</i>	<i>-</i>	<i>14.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>(1.000.000.000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng</i>	<i>7.263.000.000</i>	<i>9.146.000.000</i>	<i>-</i>	<i>9.431.100.000</i>	<i>14.530.880.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ Phần Xây lắp 1</i>	<i>6.500.000.000</i>	<i>8.500.340.000</i>	<i>-</i>	<i>6.500.000.000</i>	<i>8.518.350.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ Phần Cơ Điện lạnh</i>	<i>5.737.050.000</i>	<i>4.172.949.200</i>	<i>(1.564.100.800)</i>	<i>5.737.050.000</i>	<i>3.709.616.400</i>	<i>(2.027.433.600)</i>
<i>Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí</i>	<i>10.809.632.500</i>	<i>6.705.000.000</i>	<i>(4.104.632.500)</i>	<i>5.565.005.000</i>	<i>2.258.471.200</i>	<i>(3.306.533.800)</i>
<i>Tổng Công ty Lương thực Thực phẩm Foodinco</i>	<i>4.348.840.000</i>	<i>2.149.420.000</i>	<i>(2.199.420.000)</i>	<i>4.348.840.000</i>	<i>2.794.246.000</i>	<i>(1.554.594.000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát</i>	<i>6.900.000.000</i>	<i>10.787.500.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam</i>	<i>3.030.000.000</i>	<i>2.190.000.000</i>	<i>(840.000.000)</i>	<i>3.030.000.000</i>	<i>3.030.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các cổ phiếu khác</i>	<i>4.729.547.000</i>	<i>12.012.480.000</i>	<i>-</i>	<i>2.029.921.736</i>	<i>2.566.709.100</i>	<i>(285.636)</i>
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.830.819.215.000		-	1.486.584.027.778		-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (ii)	1.830.819.215.000	(*)	-	1.486.584.027.778	(*)	-
Tổng đầu tư tài chính ngắn hạn	1.941.442.314.407		(17.437.904.107)	1.584.530.974.421		(14.554.749.126)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	14.554.749.126	11.582.761.436
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	2.883.154.981	2.971.987.690
Số dư cuối năm	<u>17.437.904.107</u>	<u>14.554.749.126</u>

(ii) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 3 đến 12 tháng bằng VND và hưởng lãi suất từ 6,0 – 7,1%/năm (31/12/2015: 5,3 – 11%/năm).

6. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2016 VND	31/12/2015 (điều chỉnh lại) VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	181.534.034.031	179.513.667.994
<i>Trong đó</i>		
▪ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	<i>124.525.432.625</i>	<i>167.697.934.784</i>
▪ <i>Phải thu từ Ngân sách Nhà nước đối với hợp đồng bảo hiểm tàu cá theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP</i>	<i>35.597.083.094</i>	<i>10.418.137.988</i>
▪ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>21.030.868.312</i>	<i>1.226.733.692</i>
▪ <i>Phải thu khác liên quan đến bảo hiểm gốc</i>	<i>380.650.000</i>	<i>170.861.530</i>
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	31.501.478.636	34.908.083.271
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	115.652.642.447	103.539.055.037
	<u>328.688.155.114</u>	<u>317.960.806.302</u>

Các khoản phải thu khách hàng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tập đoàn Aon	44.707.605.665	54.345.542.573

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam <i>(Công ty mẹ)</i>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	-	6.278.877.251
Các công ty thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam <i>(Công ty liên quan khác)</i>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	3.489.412.117	3.596.841.701
Tổng công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam <i>(Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)</i>		
Các khoản phải thu	37.039.806.125	36.277.794.389

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tạm ứng bồi thường cho người được bảo hiểm	8.606.878.140	13.144.258.968
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	14.379.421.932	20.134.768.674
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.486.597.749	2.381.318.263
Phải thu khác	28.746.859.301	28.109.056.324
	<u>54.219.757.122</u>	<u>63.769.402.229</u>

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	(điều chỉnh lại)
		VND
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	63.793.783.313	69.221.088.651
Dự phòng phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	1.740.225.397
	<u>65.534.008.710</u>	<u>70.961.314.048</u>

(*) Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2016	2015
	VND	(điều chỉnh lại)
		VND
Số dư đầu năm	69.221.088.651	52.586.953.848
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(5.427.305.338)	16.634.134.803
	<u>63.793.783.313</u>	<u>69.221.088.651</u>

9. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2016					Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Quá hạn 6 tháng -1 năm	Quá hạn 1 – 2 năm	Quá hạn 2 – 3 năm	Quá hạn trên 3 năm		
+ Phải thu bảo hiểm gốc	41.026.885.443	6.485.970.224	4.586.447.292	5.364.170.879	24.590.297.048	32.584.231.372	8.442.654.071
+ Phải thu tái bảo hiểm	16.130.241.970	-	-	-	16.130.241.970	16.130.241.970	-
+ Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.239.574.049	1.803.000	24.989.560	524.476.673	2.688.304.816	3.068.474.167	171.099.882
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	-	-	1.740.225.397	1.740.225.397	-
+ Phải thu khác	13.016.350.549	228.167.080	667.005.150	1.707.650.718	10.413.527.601	12.010.835.804	1.005.514.745
	75.153.277.408	6.715.940.304	5.278.442.002	7.596.298.270	55.562.596.832	65.534.008.710	9.619.268.698

	31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu bảo hiểm gốc	40.614.218.567	31.140.115.108	9.474.103.459
+ Phải thu tái bảo hiểm	23.069.495.155	21.641.034.587	1.428.460.568
+ Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.990.205.391	3.822.837.284	1.167.368.107
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	1.740.225.397	-
+ Phải thu khác	13.499.194.604	12.617.101.672	882.092.932
	83.913.339.114	70.961.314.048	12.952.025.066

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu là giá trị của ấn chỉ, vật phẩm cấp cho các đơn vị thành viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng trong năm.

11. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	2016	2015
	VND	(điều chỉnh lại)
		VND
Số dư đầu năm	90.505.323.176	96.579.086.106
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	167.801.387.977	185.137.603.844
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm (Thuyết minh 30)	(175.551.475.217)	(191.211.366.774)
Số dư cuối năm	<u>82.755.235.936</u>	<u>90.505.323.176</u>

12. Ký quỹ bảo hiểm

Khoản ký quỹ bảo hiểm được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex bằng VND và hưởng lãi suất năm là 6,8% (31/12/2015: 6,8%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ và tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	236.930.673.680	69.406.580.414	28.204.199.922	2.380.933.860	336.922.387.876
Tăng trong năm	266.304.123	9.629.360.444	821.688.095	-	10.717.352.662
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 15)	5.075.338.145	-	12.792.280.499	-	17.867.618.644
Thanh lý, nhượng bán	-	(751.075.036)	(106.806.097)	-	(857.881.133)
Biến động khác	(274.889.125)	(733.622.382)	(49.386.484)	727	(1.057.897.264)
Số dư cuối năm	241.997.426.823	77.551.243.440	41.661.975.935	2.380.934.587	363.591.580.785
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.547.550.113	47.931.619.315	18.397.273.758	771.803.748	107.648.246.934
Khấu hao trong năm	8.441.774.391	7.373.353.409	8.277.575.944	709.825.305	24.802.529.049
Thanh lý, nhượng bán	-	(751.075.036)	(95.752.763)	-	(846.827.799)
Biến động khác	(58)	(805.480.114)	(82.861.384)	-	(888.341.556)
Số dư cuối năm	48.989.324.446	53.748.417.574	26.496.235.555	1.481.629.053	130.715.606.628
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	196.383.123.567	21.474.961.099	9.806.926.164	1.609.130.112	229.274.140.942
Số dư cuối năm	193.008.102.377	23.802.825.866	15.165.740.380	899.305.534	232.875.974.157

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 44 tỷ VND (31/12/2015: 31 tỷ VND).



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (điều chỉnh lại)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	253.999.265.699	66.880.580.095	23.914.623.712	992.050.200	345.786.519.706
Tăng trong năm	4.190.242.400	4.551.647.582	3.352.800.776	752.909.273	12.847.600.031
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 15)	38.866.231.936	-	1.351.057.726	635.974.387	40.853.264.049
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 16)	(60.086.566.355)	-	-	-	(60.086.566.355)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.872.369.608)	-	-	(1.872.369.608)
Biến động khác	(38.500.000)	(153.277.655)	(414.282.292)	-	(606.059.947)
Số dư cuối năm	236.930.673.680	69.406.580.414	28.204.199.922	2.380.933.860	336.922.387.876
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.722.553.367	41.602.094.683	14.639.723.556	406.133.406	91.370.505.012
Khấu hao trong năm	8.237.921.683	8.330.613.349	4.152.334.084	365.670.342	21.086.539.458
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 16)	(2.412.924.937)	-	-	-	(2.412.924.937)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.951.101.808)	-	-	(1.951.101.808)
Biến động khác	-	(49.986.909)	(394.783.882)	-	(444.770.791)
Số dư cuối năm	40.547.550.113	47.931.619.315	18.397.273.758	771.803.748	107.648.246.934
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	219.276.712.332	25.278.485.412	9.274.900.156	585.916.794	254.416.014.694
Số dư cuối năm	196.383.123.567	21.474.961.099	9.806.926.164	1.609.130.112	229.274.140.942

14. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.821.843.164	119.047.214.333	26.465.181.727	165.334.239.224
Mua sắm mới	-	-	35.900.000	35.900.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 15)	-	-	3.646.000.000	3.646.000.000
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 16)	(9.600.868.084)	(26.370.438.822)	-	(35.971.306.906)
Số dư cuối năm	10.220.975.080	92.676.775.511	30.147.081.727	133.044.832.318
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.613.457.609	-	9.591.787.858	11.205.245.467
Khấu hao trong năm	210.708.715	-	10.015.173.738	10.225.882.453
Số dư cuối năm	1.824.166.324	-	19.606.961.596	21.431.127.920
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	18.208.385.555	119.047.214.333	16.873.393.869	154.128.993.757
Số dư cuối năm	8.396.808.756	92.676.775.511	10.540.120.131	111.613.704.398

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 112,3 triệu VND (31/12/2015: 112,3 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.821.843.164	109.775.629.333	2.988.280.000	132.585.752.497
Tăng trong năm	-	-	422.605.000	422.605.000
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 15)	-	9.635.000.000	23.054.296.727	32.689.296.727
Biến động khác	-	(363.415.000)	-	(363.415.000)
Số dư cuối năm	19.821.843.164	119.047.214.333	26.465.181.727	165.334.239.224
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.346.824.501	-	934.147.278	2.280.971.779
Khấu hao trong năm	266.633.108	-	8.657.640.580	8.924.273.688
Số dư cuối năm	1.613.457.609	-	9.591.787.858	11.205.245.467
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	18.475.018.663	109.775.629.333	2.054.132.722	130.304.780.718
Số dư cuối năm	18.208.385.555	119.047.214.333	16.873.393.869	154.128.993.757

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 (điều chỉnh lại) VND
Số dư đầu năm	19.902.936.883	60.672.486.000
Tăng trong năm	15.299.157.796	40.727.809.344
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(17.867.618.644)	(40.853.264.049)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	(3.646.000.000)	(32.689.296.727)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(1.037.877.330)	(1.987.988.945)
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác	-	(4.634.409.233)
Giảm khác	-	(1.332.399.507)
Số dư cuối năm	12.650.598.705	19.902.936.883

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị đầu tư hệ thống công nghệ thông tin về quản lý nghiệp vụ bảo hiểm tại Văn phòng Tổng Công ty và xây dựng trụ sở làm việc tại các đơn vị thành viên, chi tiết như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Văn phòng Tổng Công ty	3.409.667.814	14.028.627.178
Đơn vị thành viên tại Sơn La	3.844.343.362	-
Đơn vị thành viên tại Cà Mau	3.405.348.546	146.636.364
Đơn vị thành viên tại Quảng Nam	1.151.167.110	1.401.167.110
Đơn vị thành viên tại Bình Phước	-	3.777.842.126
Đơn vị thành viên khác	840.071.873	548.664.105
	<hr/>	<hr/>
	12.650.598.705	19.902.936.883
	<hr/>	<hr/>

16. Bất động sản đầu tư

Nhà và quyền sử dụng đất

	2016 VND	2015 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	60.086.566.355	-
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	-	60.086.566.355
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	35.971.306.906	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	96.057.873.261	60.086.566.355
	<hr/>	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.713.049.237	-
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	-	2.412.924.937
Tăng trong năm	5.091.296.033	2.300.124.300
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	9.804.345.270	4.713.049.237
	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	55.373.517.118	-
Số dư cuối năm	86.253.527.991	55.373.517.118
	<hr/>	<hr/>

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng và nhà gắn liền với đất của Tổng Công ty tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, được Tổng Công ty đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ %
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex	1.350.000.000	30%	1.350.000.000	30%

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex (“Công ty liên kết”) là dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu.

18. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016			31/12/2015 (điều chỉnh lại)		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	77.668.633.709		(18.534.000.000)	86.167.934.233		(21.296.000.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác	77.668.633.709		(18.534.000.000)	86.167.934.233		(21.296.000.000)
<i>Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng ngoại quan Vân Phong</i>	<i>33.054.525.000</i>	<i>(*)</i>	<i>(18.534.000.000)</i>	<i>33.054.525.000</i>	<i>(*)</i>	<i>(20.534.000.000)</i>
<i>Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam</i>	<i>16.807.000.000</i>	<i>69.480.138.000</i>	<i>-</i>	<i>16.807.000.000</i>	<i>69.480.138.000</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>12.150.000.000</i>	<i>(*)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>(*)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>9.522.000.000</i>	<i>8.760.000.000</i>	<i>(762.000.000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Nước giải khát yến sào Khánh Hòa – Diên Khánh</i>	<i>5.950.000.000</i>	<i>5.950.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam</i>	<i>11.432.000.000</i>	<i>(*)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>5.425.108.709</i>	<i>(*)</i>	<i>-</i>	<i>4.634.409.233</i>	<i>(*)</i>	<i>-</i>
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85.000.000.000		-	65.000.000.000		-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	-	-	-	35.000.000.000	(*)	-
- Trái phiếu doanh nghiệp	85.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000	(*)	-
- Trái phiếu chính phủ	-	-	-	20.000.000.000	(*)	-
c) Ủy thác đầu tư	30.000.000.000		-	-		-
Ủy thác đầu tư	30.000.000.000	(*)	-	-	-	-
Tổng đầu tư dài hạn khác	192.668.633.709		(18.534.000.000)	151.167.934.233		(21.296.000.000)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	21.666.932.373	18.392.483.725
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(1.581.389.258)	3.274.448.648
Số dư cuối năm	<u>20.085.543.115</u>	<u>21.666.932.373</u>

20. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2016 VND	31/12/2015 (điều chỉnh lại) VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	183.335.438.740	108.916.187.966
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	34.908.859.664	28.592.106.901
Phải trả bồi thường bảo hiểm	20.393.614.298	15.262.442.648
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	7.818.579.725	6.969.012.374
Phải trả khác	10.971.493.907	8.694.665.039
	<u>257.427.986.334</u>	<u>168.434.414.928</u>

Các khoản phải trả khách hàng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tập đoàn Aon	61.538.768.648	43.960.361.417

Phải trả của khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)	72.144.341.961	28.577.892.408
Các khoản phải trả	<u>72.144.341.961</u>	<u>28.577.892.408</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Số dư tại 1/1/2016 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.451.690.292	124.756.326.734	(128.829.279.694)	12.378.737.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.643.119.772	23.498.397.289	(24.467.470.743)	5.674.046.318
Thuế nhà đất	-	412.138.028	(412.138.028)	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.387.011.383	10.139.180.353	(11.219.861.256)	2.306.330.480
Thuế nhà thầu	45.514.957	436.739.910	(418.994.793)	63.260.074
Thuế khác	54.447.725	1.286.288.670	(1.286.288.670)	54.447.725
	26.581.784.129	160.529.070.984	(166.634.033.184)	20.476.821.929

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (điều chỉnh lại)

	Số dư tại 1/1/2015 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.050.714.823	123.479.265.638	(118.078.290.169)	16.451.690.292
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.042.796.360	23.147.685.936	(22.547.362.524)	6.643.119.772
Thuế nhà đất	6.943.527	438.613.207	(445.556.734)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.319.023.019	11.409.661.396	(9.341.673.032)	3.387.011.383
Thuế nhà thầu	59.687.502	317.445.057	(331.617.602)	45.514.957
Thuế khác	54.451.337	440.773.107	(440.776.719)	54.447.725
	18.533.616.568	159.233.444.341	(151.185.276.780)	26.581.784.129

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 (điều chỉnh lại) VND
Kinh phí công đoàn	2.935.474.916	2.429.250.943
Bảo hiểm xã hội	202.898.832	54.245.040
Bảo hiểm y tế	97.443.447	74.088.501
Bảo hiểm thất nghiệp	25.040.760	17.429.103
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.976.296.997	74.189.172.033
Thuế nhà thầu giữ lại (*)	11.839.572.559	11.839.572.559
Phải trả khác	9.308.607.438	4.055.966.725
	28.385.334.949	92.659.724.904

(*) Đây là thuế nhà thầu liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng hai năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại do đang làm thủ tục miễn giảm thuế với cơ quan thuế. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức từ cơ quan thuế về vấn đề này.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	2016	2015
	VND	(điều chỉnh lại) VND
Số dư đầu năm	53.691.095.501	60.467.389.328
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	149.194.115.208	118.410.496.212
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm (Thuyết minh 28)	(133.384.839.168)	(125.186.790.039)
Số dư cuối năm	<u>69.500.371.541</u>	<u>53.691.095.501</u>

24. Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.272.615.605.501	299.882.544.212	972.733.061.289
Dự phòng bồi thường	1.299.397.541.919	793.054.979.324	506.342.562.595
	<u>2.572.013.147.420</u>	<u>1.092.937.523.536</u>	<u>1.479.075.623.884</u>
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (điều chỉnh lại)</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.143.990.748.211	247.578.253.976	896.412.494.235
Dự phòng bồi thường	1.096.002.612.553	621.178.908.978	474.823.703.575
	<u>2.239.993.360.764</u>	<u>868.757.162.954</u>	<u>1.371.236.197.810</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phí chưa được hưởng

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	1.143.990.748.211	247.578.253.976	896.412.494.235
Trích lập dự phòng trong năm	128.624.857.290	52.304.290.236	76.320.567.054
Số dư cuối năm	1.272.615.605.501	299.882.544.212	972.733.061.289

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (điều chỉnh lại)

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	1.083.882.576.051	274.255.581.540	809.626.994.511
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	60.108.172.160	(26.677.327.564)	86.785.499.724
Số dư cuối năm	1.143.990.748.211	247.578.253.976	896.412.494.235

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng bồi thường

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	1.096.002.612.553	621.178.908.978	474.823.703.575
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	203.394.929.366	171.876.070.346	31.518.859.020
Số dư cuối năm	<u>1.299.397.541.919</u>	<u>793.054.979.324</u>	<u>506.342.562.595</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (điều chỉnh lại)

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	1.143.810.821.282 (47.808.208.729)	722.227.515.236 (101.048.606.258)	421.583.306.046 53.240.397.529
Số dư cuối năm	<u>1.096.002.612.553</u>	<u>621.178.908.978</u>	<u>474.823.703.575</u>

Biến động dự phòng dao động lớn

	2016 VND	2015 (điều chỉnh lại) VND
Số dư đầu năm	207.998.268.166	152.255.227.311
Trích lập trong năm	40.183.902.298	55.743.040.855
Số dư cuối năm	<u>248.182.170.464</u>	<u>207.998.268.166</u>

25. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	709.742.180.000	3.496.950.000	(12.558.869.134)	42.439.396.654	38.444.865.555	22.170.411.197	803.734.934.272
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	101.971.022.860	101.971.022.860
Cổ phiếu quỹ	-	9.755.905.866	12.558.869.134	-	-	-	22.314.775.000
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.655.221.288	5.287.901.415	(9.943.122.703)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.216.635.185)	(14.216.635.185)
Tặng khác	-	-	-	-	-	457.680.991	457.680.991
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	709.742.180.000	13.252.855.866	-	47.094.617.942	43.732.766.970	100.439.357.160	914.261.777.938
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	709.742.180.000	3.496.950.000	(12.558.869.134)	37.676.935.951	33.437.144.267	84.015.052.592	855.809.393.676
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	96.891.431.208	96.891.431.208
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.762.460.703	5.007.721.288	(9.770.181.991)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.054.679.445)	(16.054.679.445)
Chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận 2014	-	-	-	-	-	(62.619.613.200)	(62.619.613.200)
Tạm ứng cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận 2015	-	-	-	-	-	(70.068.026.086)	(70.068.026.086)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(223.571.881)	(223.571.881)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	709.742.180.000	3.496.950.000	(12.558.869.134)	42.439.396.654	38.444.865.555	22.170.411.197	803.734.934.272

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	70.974.218	709.742.180.000	70.974.218	709.742.180.000
Vốn cổ phần đã phát hành	70.974.218	709.742.180.000	70.974.218	709.742.180.000
<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	70.974.218	709.742.180.000	70.974.218	709.742.180.000
Số cổ phiếu quỹ	-	-	1.396.870	13.968.700.000
<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	-	-	1.396.870	13.968.700.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	70.974.218	709.742.180.000	69.577.348	695.773.480.000
<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	70.974.218	709.742.180.000	69.577.348	695.773.480.000

26. Doanh thu phí bảo hiểm

	2016	2015
	VND	(điều chỉnh lại) VND
Phí bảo hiểm gốc	2.495.134.702.522	2.239.839.654.847
<i>Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn</i>	287.120.819.887	272.953.463.458
<i>Bảo hiểm tài sản và thiệt hại</i>	229.725.144.754	135.369.974.759
<i>Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển</i>	195.593.362.786	202.213.507.207
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1.099.194.487.850	1.000.436.835.894
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	154.336.115.904	235.212.367.953
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	441.665.274.873	317.655.948.890
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	87.499.496.468	75.997.556.686
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(10.674.528.061)	(9.294.594.716)
Phí nhận tái bảo hiểm	163.824.215.946	166.866.708.681
<i>Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn</i>	35.933.799.077	12.011.130.183
<i>Bảo hiểm tài sản và thiệt hại</i>	87.929.222.249	21.700.085.035
<i>Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển</i>	8.551.193.223	10.721.158.189
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	42.571.263	-
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1.657.872.981	1.949.738.452
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	4.589.934.648	61.924.241.781
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	21.232.167.440	39.565.100.708
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	3.887.455.065	18.995.254.333
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(2.677.248.756)	(3.067.959.427)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 24)	(128.624.857.290)	(60.108.172.160)
	<u>2.516.982.284.361</u>	<u>2.334.235.637.225</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Doanh thu phí bảo hiểm gốc với các bên liên quan:

	2016 VND	2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam <i>(Công ty mẹ)</i>		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	157.933.981.566	149.865.147.293
Các công ty thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam <i>(Công ty liên quan khác)</i>		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	169.345.356.807	146.157.608.293
	<hr/>	<hr/>

27. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2016 VND	2015 (điều chỉnh lại) VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	635.935.342.202	536.242.682.558
<i>Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn</i>	<i>6.205.087.631</i>	<i>823.048.811</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và thiệt hại</i>	<i>222.117.859.437</i>	<i>80.332.049.617</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển</i>	<i>73.535.302.677</i>	<i>82.172.349.216</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>2.581.022.513</i>	<i>2.904.789.350</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>77.265.157.565</i>	<i>168.810.344.749</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	<i>227.797.905.195</i>	<i>179.527.423.500</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>26.433.007.184</i>	<i>21.672.677.315</i>
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 24)	(52.304.290.236)	26.677.327.564
	<hr/>	<hr/>
	583.631.051.966	562.920.010.122
	<hr/>	<hr/>

28. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	2016 VND	2015 (điều chỉnh lại) VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 23)	133.384.839.168	125.186.790.039
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

29. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	2016	2015
	VND	(điều chỉnh lại)
		VND
Tổng chi bồi thường	1.125.692.740.981	1.028.144.052.682
<i>Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn</i>	<i>207.294.310.161</i>	<i>144.133.305.212</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và thiệt hại</i>	<i>83.093.003.797</i>	<i>30.999.522.348</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển</i>	<i>45.929.223.440</i>	<i>44.567.131.149</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>184.954.551</i>	-
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>563.346.939.964</i>	<i>464.796.088.582</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>59.978.864.087</i>	<i>181.759.988.969</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	<i>162.873.619.628</i>	<i>152.879.770.793</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>2.991.825.353</i>	<i>9.008.245.629</i>
Các khoản giảm trừ	(1.884.817.686)	(2.721.333.029)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(158.203.163.288)	(188.914.015.576)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 24)	203.394.929.366	(47.808.208.729)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 24)	(171.876.070.346)	101.048.606.258
	<hr/>	<hr/>
	997.123.619.027	889.749.101.606
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2016	2015
	VND	(điều chỉnh lại)
		VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm đã phân bổ (Thuyết minh 11)	175.551.475.217	191.211.366.774
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	241.727.267	1.066.482.204
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	2.619.749.820	538.184.270
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	4.286.640.407	16.960.105.274
Chi khác	511.043.054.778	430.562.268.006
	<hr/>	<hr/>
	693.742.647.489	640.338.406.528
	<hr/>	<hr/>

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	9.737.374.315	7.120.484.950
Doanh thu từ cổ tức (Thuyết minh 34(b))	10.505.571.500	16.438.706.500
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	112.341.075.697	98.254.046.633
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.357.695.731	4.930.693.026
	<hr/>	<hr/>
	143.941.717.243	126.743.931.109
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5(i))	2.883.154.981	2.971.987.690
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 19)	(1.581.389.258)	3.274.448.648
Chi phí tài chính khác	38.911.416.989	24.777.605.405
	<hr/> 40.213.182.712 <hr/>	<hr/> 31.024.041.743 <hr/>

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 (điều chỉnh lại) VND
Chi phí nhân viên	166.007.980.201	155.532.908.342
Chi phí vật liệu quản lý	9.379.323.796	9.918.923.767
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.609.110.511	8.662.139.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.879.039.995	29.922.653.082
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	8.666.153.354	12.148.638.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.742.742.441	39.795.590.034
Chi phí khác bằng tiền	36.254.577.163	35.029.872.353
	<hr/> 316.538.927.461 <hr/>	<hr/> 291.010.725.732 <hr/>

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016 VND	2015 (điều chỉnh lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	23.423.922.783	22.924.114.055
	<hr/> 23.423.922.783 <hr/>	<hr/> 22.924.114.055 <hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016	2015
	VND	(điều chỉnh lại)
		VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	125.394.945.643	119.815.545.263
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25.078.989.129	26.359.419.958
Chi phí không được khấu trừ thuế	726.142.262	303.616.691
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(2.381.208.608)	(3.738.922.594)
	<u>23.423.922.783</u>	<u>22.924.114.055</u>

(*) Bao gồm trong đó là các khoản cổ tức và lợi nhuận được chia với tổng giá trị 10.505.571.500 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (2015: 16.438.706.500 VND) (Thuyết minh 31).

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty là 20% (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

35. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2016	31/12/2015 (điều chỉnh lại)
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,12	16,69
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,88	83,31
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	78,70	78,37
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	21,30	21,63
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,27	1,28
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,08	1,07
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,61	0,60
	Đơn vị	2016	2015
		VND	(điều chỉnh lại)
			VND
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	5,64	5,89
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,58	4,76
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,92	3,22
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,38	2,61
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	11,15	12,06

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 –DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”) <i>(Công ty mẹ)</i>		
Vốn góp	363.283.200.000	363.283.200.000
Các khoản phải thu	-	6.278.877.251
Các công ty thành viên Petrolimex <i>(Công ty liên quan khác)</i>		
Các khoản phải thu	3.489.412.117	3.596.841.701
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam <i>(Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)</i>		
Vốn góp vào Tổng Công ty	62.373.280.000	62.373.280.000
Đầu tư - giá vốn	16.807.000.000	16.807.000.000
Các khoản phải thu	37.039.806.125	36.277.794.389
Các khoản phải trả	72.144.341.961	28.577.892.408
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>(Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)</i>		
Vốn góp vào Tổng Công ty	71.232.000.000	71.232.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	378.000.000.000	347.484.027.778
Phải thu lãi tiền gửi	10.672.201.389	10.512.213.310
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex <i>(Công ty liên kết của Công ty mẹ)</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	191.000.000.000	167.750.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	7.602.327.778	5.964.227.778
Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng <i>(Công ty con)</i>		
Đầu tư – Giá vốn	14.318.727.139	14.318.727.139
Các khoản phải trả	10.035.000	54.292.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex <i>(Công ty liên kết)</i>		
Vốn góp	1.350.000.000	1.350.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Giao dịch	2016 VND	2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”) <i>(Công ty mẹ)</i>		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	157.933.981.566	149.865.147.293
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	388.140.273	123.642.966
Các công ty thành viên Petrolimex <i>(Công ty liên quan khác)</i>		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	169.345.356.807	146.157.608.293
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	13.330.470.800	12.890.270.786
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam <i>(Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)</i>		
Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	81.782.145.261	44.965.521.664
Phí nhượng tái bảo hiểm	221.047.456.253	171.703.293.895
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	40.658.399.840	24.155.193.822
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	18.303.674.151	9.899.517.380
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>(Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)</i>		
Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	17.696.885.873	19.557.809.695
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex <i>(Công ty liên kết của Công ty mẹ)</i>		
Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.438.336.427	13.383.889.685
Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng <i>(Công ty con)</i>		
Chi phí dịch vụ sửa chữa	587.695.477	1.537.923.908
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và thù lao	3.875.400.000	4.279.044.500

37. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Ban Kiểm soát của Tổng Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	126.044.344.513	165.108.703.795
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	1.830.819.215.000	1.521.584.027.778
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	393.232.427.829	371.106.247.939
Trả trước cho người bán ngắn hạn	(ii)	1.432.190.034	2.656.657.504
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	54.219.757.122	63.769.402.229
Phải thu dài hạn khác	(ii)	11.533.394.107	10.239.947.567
Các khoản đầu tư dài hạn khác	(iii)	115.000.000.000	30.000.000.000
		2.532.281.328.605	2.164.464.986.812

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị		Dự phòng nợ
	<i>181 – 360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	phải thu khó đòi
	VND	VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.715.940.304	68.437.337.104	(65.534.008.710)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.189.086.178	77.724.252.936	(70.961.314.048)

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	271.216.389.480	-	271.216.389.480
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.958.742.641	-	1.958.742.641
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25.124.476.994	-	25.124.476.994
Phải trả dài hạn khác	-	2.053.237.300	2.053.237.300
	<u>298.299.609.115</u>	<u>2.053.237.300</u>	<u>300.352.846.415</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	175.130.040.814	-	175.130.040.814
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.483.354.205	-	1.483.354.205
Chi phí phải trả ngắn hạn	28.000.000	-	28.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	90.084.711.317	-	90.084.711.317
Phải trả dài hạn khác	-	2.053.237.300	2.053.237.300
	<u>266.726.106.336</u>	<u>2.053.237.300</u>	<u>268.779.343.636</u>

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.352.987.886	195.381.525	42.392.061.723	123.963.446
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	9.452.858.413	10.625.509.245	9.799.783.758	8.449.863.096
Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	59.922.163.984	312.421.846	70.418.301.750	-
Nợ tài chính				
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	408.207.861	9.474.641.929	2.710.049.744	517.364.391
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	113.067.481.064	-	68.068.437.730	-
	(21.747.678.642)	1.658.670.687	51.831.659.757	8.056.462.151

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
USD/VND	22.720	22.450

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lãi thuần	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
USD (mạnh thêm 1%)	(173.981.429)	404.286.946

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	126.044.344.513	165.108.703.795
Tiền gửi có kỳ hạn	1.830.819.215.000	1.521.584.027.778
Trái phiếu chính phủ	-	20.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	85.000.000.000	-
	2.041.863.559.513	1.706.692.731.573
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Trái phiếu doanh nghiệp	-	10.000.000.000
	-	10.000.000.000

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 193 tỷ VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm và vốn chủ sở hữu của Công ty sẽ giảm hoặc tăng tương ứng 3,3 tỷ VND.

38. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 125.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	(điều chỉnh lại) VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1)-(2)-(3)-(4))	671.793.863.480	565.693.265.480
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	914.261.777.938	803.734.934.272
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	53.006.527.987	57.882.195.068
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	189.461.386.471	180.159.473.724
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	502.417.949.862	464.525.281.707
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	502.417.949.862	464.525.281.707
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	330.700.892.706	299.292.976.173
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	169.375.913.618	101.167.983.773
Theo tỷ lệ phần trăm	133,71%	121,78%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 loại trừ ảnh hưởng của chỉ tiêu “Chi phí hoa hồng chưa phân bổ” và “Tài sản tái bảo hiểm” từ việc áp dụng Thông tư 232. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc loại trừ các chỉ tiêu trên phản ánh chính xác hơn khi tính biên khả năng thanh toán.

39. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn được phân loại lại từ đầu tư tài chính dài hạn	35.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn phân loại lại sang đầu tư tài chính ngắn hạn	(35.000.000.000)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

40. Số liệu so sánh

Theo Thông báo số 299/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà Nước ngày 9 tháng 8 năm 2016, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu kế toán đối với số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm kết thúc cùng ngày. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại/phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	Mã số	31/12/2015 (điều chỉnh lại)	31/12/2015 (theo báo cáo trước đây)
		VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	317.960.806.302	315.248.054.742
Phải thu khác của khách hàng	131.2	53.145.441.637	53.018.233.181
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(70.961.314.048)	(71.318.529.423)
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	90.505.323.176	90.146.362.413
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	247.578.253.976	247.279.555.196
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	621.178.908.978	621.160.987.052
Tài sản cố định hữu hình	221	229.274.140.942	229.281.111.215
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(107.648.246.934)	(107.641.276.661)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	19.902.936.883	24.537.346.116
Đầu tư dài hạn khác	258	151.167.934.233	146.533.525.000
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	168.434.414.928	167.837.017.367
Phải trả khác cho người bán	312.2	6.695.625.886	5.793.282.496
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	26.581.784.129	25.213.139.034
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	92.659.724.904	96.274.451.197
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	53.691.095.501	52.778.674.813
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	1.143.990.748.211	1.143.214.746.000
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	1.096.002.612.553	1.096.894.501.041
Dự phòng dao động lớn	329.3	207.998.268.166	207.969.681.190
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.170.411.197	18.383.405.750

(b) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	2015 (điều chỉnh lại)	2015 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	387.000.741.570	389.134.523.305

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	2015 (điều chỉnh lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.896.564.438.596	1.895.994.766.012
Thu nhập khác	13	1.670.211.032	1.563.803.090
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.585.830.548.989	1.589.721.444.060
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	291.010.725.732	291.298.885.323
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.924.114.055	21.855.984.314

(d) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	2015 (điều chỉnh lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Phí bảo hiểm gốc	01.1	2.230.545.060.131	2.231.242.338.598
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	163.798.749.254	161.551.409.016
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	60.108.172.160	59.332.169.949
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	536.242.682.558	535.645.284.997
Giảm/(tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(26.677.327.564)	(26.976.026.344)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	125.186.790.039	125.092.478.234
Tổng chi bồi thường	11.1	1.028.144.052.682	1.028.072.391.134
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(47.808.208.729)	(46.916.320.241)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(101.048.606.258)	(101.066.528.184)
Tăng dự phòng dao động lớn	16	55.743.040.855	55.714.453.879
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	191.211.366.774	190.852.406.011
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	449.127.039.754	452.567.333.698
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	291.010.725.732	291.298.885.323
Thu nhập khác	31	1.670.211.032	1.563.803.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.924.114.055	21.855.984.314

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

41. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Theo Thông báo số 22/PJICO-DTU-CV ngày 10 tháng 1 năm 2017, Tổng Công ty công bố trả cổ tức bằng tiền là 70.974.218.000 VND (tỷ lệ 10%). Số tiền phải trả chưa được trích trước trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 18 tháng 3 năm 2017

Kế toán Tổng hợp

Chu Công Nguyên

Trưởng phòng Kế toán *Th*

Vương Quốc Hưng



TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2017

 Số: **527** /PJICO-CV-TCKT

V/v: Giải trình báo cáo kiểm toán năm 2016

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc thay đổi số liệu một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính công ty mẹ và Hợp nhất được kiểm toán soát xét như sau:

CHỈ TIÊU	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
Báo cáo Bảng Cân Đối Kế Toán Công ty Mẹ			
- Đầu tư ngắn hạn	1,810,942,314,407	1,941,442,314,407	130,500,000,000
- Đầu tư dài hạn	317,743,525,000	192,668,633,709	(125,074,891,291)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18,075,707,414	12,650,598,705	(5,425,108,709)
- Phải trả người bán	265,018,931,158	271,216,389,480	6,197,458,322
- Thuế và các khoản phải nộp NN	19,408,692,188	20,476,821,929	1,068,129,741
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,582,793,271	28,385,334,949	(6,197,458,322)
- Quỹ dự trữ bắt buộc	43,786,173,457	43,732,766,970	(53,406,487)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	101,454,080,414	100,439,357,160	(1,014,723,254)

Báo cáo Bảng Cân Đối Kế Toán Công ty Hợp nhất	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
- Đầu tư ngắn hạn	1,810,942,314,407	1,941,442,314,407	130,500,000,000
- Đầu tư dài hạn	317,743,525,000	192,668,633,709	(125,074,891,291)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18,075,707,414	12,650,598,705	(5,425,108,709)
- Phải trả người bán	265,362,038,206	271,559,496,528	6,197,458,322
- Thuế và các khoản phải nộp NN	19,428,985,409	20,497,115,150	1,068,129,741
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,592,706,192	28,395,247,870	(6,197,458,322)
- Quỹ dự trữ bắt buộc	43,786,173,457	43,732,766,970	(53,406,487)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	101,454,080,414	100,439,357,160	(1,014,723,254)

Điều chỉnh phân loại đầu tư dài hạn sang ngắn hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang đầu tư dài hạn; điều chỉnh trích thuế Thu nhập doanh nghiệp, quỹ dự trữ bắt buộc; điều chỉnh phải trả phải nộp khác sang phải trả người bán

Báo cáo kết quả kinh doanh Công ty mẹ	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2,067,328,253,999	2,066,758,581,415	(569,672,584)
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	12,975,064,742	10,068,517,581	(2,906,547,161)
- Doanh thu hoạt động tài chính	141,035,170,082	143,941,717,243	2,906,547,161
- Thu nhập khác	3,483,695,656	3,377,287,714	(106,407,942)
- Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,727,159,273,743	1,731,050,168,814	3,890,895,071
- Giá vốn bất động sản đầu tư	9,409,474,517	8,675,438,058	(734,036,459)
- Chi phí hoạt động tài chính	39,479,146,253	40,213,182,712	734,036,459
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	316,250,767,870	316,538,927,461	288,159,591
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130,250,080,831	125,394,945,643	(4,855,135,188)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106,826,158,049	101,971,022,860	(4,855,135,189)

Báo cáo kết quả kinh doanh Công ty hợp nhất	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2,067,328,253,999	2,066,758,581,415	(569,672,584)
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	12,975,064,742	10,068,517,581	(2,906,547,161)
- Doanh thu hoạt động tài chính	141,131,674,976	144,038,222,137	2,906,547,161
- Thu nhập khác	39,357,662,492	39,251,254,550	(106,407,942)

Báo cáo kết quả kinh doanh Công ty hợp nhất	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
- Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,727,159,273,743	1,731,050,168,814	3,890,895,071
- Giá vốn bất động sản đầu tư	9,409,474,517	8,675,438,058	(734,036,459)
- Chi phí hoạt động tài chính	38,298,535,511	39,032,571,970	734,036,459
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	316,250,767,870	316,538,927,461	288,159,591
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130,250,080,831	125,394,945,643	(4,855,135,188)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106,826,158,049	101,971,022,860	(4,855,135,189)

Điều chỉnh hồi tố kết quả kinh doanh năm 2015 theo kết luận của Kiểm toán nhà nước, giảm lợi nhuận trước thuế năm 2016 là 4,855 tỷ và tăng lợi nhuận trước thuế năm 2015 4,855 tỷ và trình bày lại một số chỉ tiêu trên BCTC. *th*

Nơi nhân:

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

